

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng
của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần
vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14
tháng 6 năm 2025;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền
thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà
nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước.*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp; Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (sau đây gọi tắt là Kiểm soát viên) tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là người đại diện vốn).

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng

1. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện vốn làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp xếp lương theo bảng lương của doanh nghiệp và hưởng tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả; người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện vốn không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp thì hưởng tiền lương, tiền thưởng do cơ quan đại diện chủ sở hữu chi trả và hưởng thù lao do doanh nghiệp chi trả. Trong đó, tiền lương, thù lao, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả được tính chung trong quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng của doanh nghiệp xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Căn cứ quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, quy chế hoặc chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định, chi trả mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng cụ thể cho người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện vốn theo chức danh, chức vụ đảm nhận là Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty (người làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp sau đây gọi tắt là Thành viên hội đồng chuyên trách; người không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp sau đây gọi tắt là Thành viên hội đồng không chuyên trách) hoặc chức danh, chức vụ khác tại doanh nghiệp; cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng cụ thể của Kiểm soát viên và thông báo để doanh nghiệp chi trả. Trong đó, các mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng hằng năm (tính bình quân theo tháng) đối với trường hợp Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên không vượt quá mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng tương ứng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên theo quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Mức tiền lương, thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên tại Chương II Nghị định này được quy định gắn với các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh, gồm: vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu; doanh thu; lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí đối với doanh nghiệp hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Hằng năm, doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực tế thực hiện của doanh nghiệp và quy định tại Chương II Nghị định này để xác định mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng tối đa của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, trong đó đối với trường hợp Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc, Giám đốc thì xác định tiền lương theo Chủ tịch công ty chuyên trách và tăng thêm bằng 20% mức tiền lương hiện hưởng; Thành

viên hội đồng đồng thời là thành viên Ban điều hành thì xác định theo tiền lương của thành viên Ban điều hành và thù lao của Thành viên hội đồng không chuyên trách; Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 103 Luật Doanh nghiệp thì xác định theo tiền lương, thù lao của Trưởng Ban kiểm soát. Đối với người đại diện vốn không phải là Thành viên hội đồng thì được hưởng tiền lương, tiền thưởng theo chức danh đảm nhận tại doanh nghiệp.

4. Khi xác định mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng tối đa của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, nếu có yếu tố khách quan quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tác động trực tiếp làm tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, tổng doanh thu trừ tổng chi phí (đối với doanh nghiệp hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận) thực hiện so với kế hoạch thì doanh nghiệp tính toán loại trừ, bảo đảm tiền lương, thù lao gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh thực sự của doanh nghiệp.

Chương II

MỨC TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 4. Mức lương cơ bản

1. Mức lương cơ bản của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách được quy định như sau:

BẢNG MỨC LƯƠNG CƠ BẢN

Đơn vị: triệu đồng/tháng

Mức lương cơ bản Chức danh	Nhóm I				Nhóm II		
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 1	Mức 2	Mức 3
1. Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), Chủ tịch Hội đồng quản trị	80	70	62	53	48	42	37
2. Trưởng Ban kiểm soát	66	58	51	44	41	36	31
3. Thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên	65	57	50	43	40	35	30

2. Việc áp dụng các mức lương cơ bản của nhóm I và nhóm II được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Mức tiền lương

Mức tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách được xác định trên cơ sở mức lương cơ bản quy định tại Điều 4 Nghị định này và lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp như sau:

1. Doanh nghiệp có lợi nhuận và lợi nhuận thực hiện không thấp hơn kế hoạch thì mức tiền lương tối đa bằng **02 lần** mức lương cơ bản. Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn kế hoạch thì mức tiền lương tối đa được tính bằng **90%** nhân với 02 lần mức lương cơ bản nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch, nhưng không thấp hơn 80% mức lương cơ bản.

2. Doanh nghiệp không có lợi nhuận thì mức tiền lương tối đa bằng 70% mức lương cơ bản.

3. Doanh nghiệp lỗ thì mức tiền lương tối đa bằng 50% mức lương cơ bản. Trường hợp giảm lỗ (kể cả không có lợi nhuận) thì căn cứ mức độ giảm lỗ so với kế hoạch để xác định mức tiền lương tối đa bằng 80% mức lương cơ bản.

4. Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện không thấp hơn kế hoạch, trong đó lợi nhuận thực hiện cao hơn nhiều chỉ tiêu lợi nhuận tối thiểu theo quy định đối với mức 1 của nhóm I tương ứng với nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi tắt là lợi nhuận tối thiểu) và giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân mà mức tiền lương sau khi xác định theo khoản 1 Điều này vẫn thấp hơn mức tiền lương của chức danh tương đương ở các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành, lĩnh vực trên thị trường thì tùy theo mức lợi nhuận thực hiện cao hơn lợi nhuận tối thiểu, mức tiền lương được xác định tối đa bằng: **2,5** lần mức lương cơ bản, nếu lợi nhuận thực hiện cao hơn từ 02 lần so với lợi nhuận tối thiểu; **3,0** lần mức lương cơ bản, nếu lợi nhuận thực hiện cao hơn từ 03 lần so với lợi nhuận tối thiểu; **4,0** lần mức lương cơ bản, nếu lợi nhuận thực hiện cao hơn từ 05 lần so trở lên với lợi nhuận tối thiểu.

5. Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì mức tiền lương trong năm đầu thành lập hoặc mới đi vào hoạt động tối đa không vượt quá mức lương cơ bản; doanh nghiệp mới thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp, nếu mức tiền lương thấp hơn mức tiền lương thực tế cao nhất của các chức danh tương ứng ở doanh nghiệp thành viên trước khi hợp nhất thì được tính bằng mức tiền lương của các chức danh tương ứng đó.

6. Doanh nghiệp chỉ có hoạt động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công thì được sử dụng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm, dịch vụ công để đánh giá, xác định mức tiền lương, trong đó:

a) Trường hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện không thấp hơn kế hoạch hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện thấp hơn kế hoạch

nhưng do doanh nghiệp thực hiện chính sách của Nhà nước hoặc bị tác động bởi yếu tố khách quan thì mức tiền lương tối đa bằng 1,5 lần mức lương cơ bản.

b) Trường hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thấp hơn kế hoạch (ngoài trường hợp tại điểm a khoản này) thì mức tiền lương tối đa bằng 1,5 lần mức lương cơ bản nhân với tỷ lệ giữa khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện và khối lượng sản phẩm, dịch vụ công kế hoạch, nhưng không thấp hơn 50% mức lương cơ bản.

7. Doanh nghiệp vừa có hoạt động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa hoạt động sản xuất, kinh doanh (ngoài thực hiện sản phẩm, dịch vụ công) thì được lựa chọn xác định mức tiền lương theo hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này hoặc theo hoạt động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Mức tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, người làm công tác cơ yếu khi xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 6 và khoản 7 Điều này không thấp hơn mức tiền lương theo chức vụ, chức danh, cấp hàm, ngạch, bậc, các khoản phụ cấp lương theo quy định của Chính phủ đối với Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, người làm công tác cơ yếu.

Điều 6. Mức thù lao

Mức thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên không chuyên trách được xác định dựa theo thời gian thực tế làm việc nhưng tối đa không quá 20% mức tiền lương tương ứng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách.

Điều 7. Tạm ứng, chi trả tiền lương, thù lao

Căn cứ vào quỹ tiền lương của doanh nghiệp, Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên được doanh nghiệp tạm ứng, chi trả tiền lương, thù lao theo quy chế hoặc chính sách tiền lương của doanh nghiệp. Trường hợp đã tạm ứng, chi trả vượt quá mức tiền lương, thù lao theo quy định tại Điều 6 Nghị định này thì Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên phải hoàn trả phần đã tạm ứng, chi trả vượt trước ngày 30 tháng 6 năm sau liền kề.

Điều 8. Tiền thưởng

1. Tiền thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên trong doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Tiền thưởng của người đại diện vốn chuyên trách tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ tối đa không quá 02 tháng tiền lương, nếu lợi nhuận thực hiện sau thuế không thấp hơn kế hoạch; không quá 02 tháng tiền lương nhân với tỷ lệ giữa lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch, nếu lợi nhuận thực hiện sau thuế thấp hơn kế hoạch.

Chương III

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty trong doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm:

a) Hằng năm, quyết định mức tiền lương, thù lao thực hiện năm trước của từng Thành viên hội đồng trước ngày 15 tháng 4, mức tiền thưởng thực hiện năm trước trước ngày 15 tháng 6, sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày quyết định mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng thì gửi báo cáo về cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Nội vụ.

2. Kiểm soát viên trong doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm:

a) Hằng năm, xác định và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu mức tiền lương, thù lao thực hiện năm trước của Kiểm soát viên trước ngày 15 tháng 4, mức tiền thưởng thực hiện năm trước của Kiểm soát viên trước ngày 15 tháng 6;

b) Giúp cơ quan đại diện chủ sở hữu kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ có trách nhiệm:

a) Báo cáo xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu về mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện của từng người đại diện phần vốn nhà nước trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng, người đại diện vốn thì gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Nội vụ.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm:

a) Hằng năm, cho ý kiến mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của từng Thành viên hội đồng, phê duyệt và thông báo để doanh nghiệp chi trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên trong doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên báo cáo, xin ý kiến.

b) Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tham gia ý kiến đề Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông của doanh nghiệp quyết định cụ thể mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện vốn.

c) Tổng hợp, gửi Bộ Nội vụ tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm trước của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, người đại diện vốn của các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý trước ngày 30 tháng 7 hằng năm.

5. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ xem xét, điều chỉnh mức lương cơ bản cho phù hợp với thực tế của từng thời kỳ.

b) Phối hợp với các bộ, ngành liên quan và cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các doanh nghiệp.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

3. Đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có cơ cấu tổ chức quản lý theo mô hình Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc, trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành đã được Chính phủ cho phép tính chung tiền lương của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên trong quỹ tiền lương với người lao động và xác định mức tiền lương cụ thể của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên theo quy chế trả lương của doanh nghiệp thì mức tiền lương đối với Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên được thực hiện theo mức tiền lương quy định trong quy chế trả lương của doanh nghiệp.

Điều 11 Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp được giao thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Bảo hiểm tiền gửi, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đang áp dụng cơ chế tiền lương theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam sau khi hoàn thành cơ cấu lại theo quy định tại Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, trong đó giao Hội đồng quản trị hằng năm xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
YẾU TỐ KHÁCH QUAN
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Nhà nước điều chỉnh cơ chế, chính sách; điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá; điều chỉnh giảm hạn mức sản xuất, kinh doanh (đối với sản phẩm, dịch vụ Nhà nước có quy định hạn mức sản xuất, kinh doanh) hoặc giảm khối lượng sản phẩm, dịch vụ (không bao gồm sản phẩm, dịch vụ công) do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sản xuất; ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; tăng hoặc giảm vốn nhà nước; yêu cầu doanh nghiệp di dời, thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh.

2. Doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an sinh xã hội, cân đối cung cầu cho nền kinh tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; triển khai các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng do Nhà nước, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao; doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được cơ quan nhà nước giao tăng khối lượng sản phẩm, dịch vụ an ninh quốc phòng hoặc tự thực hiện nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm dịch vụ an ninh, quốc phòng mà các sản phẩm, dịch vụ đó không có doanh thu hoặc chưa có doanh thu; doanh nghiệp thực hiện việc đầu tư, tiếp nhận hoặc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo chỉ đạo của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ; tiếp nhận, mua, bán, khoan, giãn và xử lý nợ, tài sản, mua, bán sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện điều khoản về hồi tố theo quy định của Chính phủ; tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh theo quy định của pháp luật về thuế; điều chỉnh vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu; điều chỉnh chính sách hoạt động theo các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc quy định của tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên; thực hiện đề án cơ cấu lại doanh nghiệp; bổ sung hoặc thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác; đầu tư mới, mở rộng sản xuất, kinh doanh; điều chỉnh hoặc phát sinh mới trích dự phòng rủi ro tài chính, tín dụng theo quy định của pháp luật; cung cấp sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá và cơ chế điều chỉnh giá nhưng giá chưa được điều chỉnh kịp thời đủ bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý khi yếu tố hình thành giá thay đổi theo quy định của Luật Giá hoặc Nhà nước điều chỉnh giá thấp hơn so với mức giá đã ký trong hợp đồng, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ; thực hiện phân bổ chi phí các dự án tìm kiếm, thăm dò khai thác dầu khí không thành công theo quy định của Chính phủ, xác định thuế thu nhập doanh

ng nghiệp theo hợp đồng dầu khí đối với doanh nghiệp tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí theo quy định của pháp luật về thuế; có doanh số mua nợ, xử lý nợ chưa được ghi nhận vào doanh thu, lợi nhuận đối với doanh nghiệp mua bán nợ theo quy định của pháp luật; có biến động doanh thu từ hoạt động tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán và các hoạt động nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; có chênh lệch trả thưởng so với thực hiện năm trước liền kề đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; có thay đổi môi trường, điều kiện khai thác khoáng sản đối với doanh nghiệp khai thác khoáng sản; doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài mà nước sở tại có sự thay đổi chính sách ảnh hưởng trực tiếp tới các dự án của doanh nghiệp đầu tư tại nước đó hoặc do điều kiện khách quan tại nước sở tại, doanh nghiệp phải điều chỉnh hoặc phát sinh mới các khoản dự phòng theo quy định.

3. Thị trường ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố đầu vào cơ bản đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa do Nhà nước định giá theo quy định của Luật Giá; thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các sự kiện bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG CƠ BẢN
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. ÁP DỤNG NHÓM I

1. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế; ngân hàng; Tổng công ty nhà nước; công ty mẹ được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước.

b) Doanh nghiệp nhà nước độc lập tại thời điểm thực hiện chế độ tiền lương theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này đang được áp dụng theo nhóm I tại Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

c) Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nhóm II tại Mục II Phụ lục II này mà đạt đủ điều kiện quy định đối với mức 3 nhóm I trở lên thì được áp dụng mức lương nhóm I tương ứng với kết quả đạt được.

2. Điều kiện áp dụng

a) Quy định bảng chỉ tiêu vốn (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính và được tính theo chỉ tiêu vốn bình quân cuối kỳ), doanh thu, lợi nhuận (trước thuế) tối thiểu tương ứng với mức lương cơ bản của mức 1, mức 2, mức 3 nhóm I theo ngành, lĩnh vực như sau:

Nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động	Mức lương cơ bản	Chỉ tiêu		
		Vốn tối thiểu (tỷ đồng)	Doanh thu tối thiểu (tỷ đồng)	Lợi nhuận tối thiểu (tỷ đồng)
1. Ngân hàng thương mại; viễn thông; khai thác và chế biến dầu khí.	Mức 1	15.000	30.000	5.500
	Mức 2	10.000	15.000	3.000
	Mức 3	5.000	10.000	1.000
2. Công nghiệp; khoáng sản; sản	Mức 1	10.000	* Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh	3.500

xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại; tài chính (không bao gồm tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán, lưu ký chứng khoán).			doanh điện; kinh doanh thương mại: 12.000 * Tài chính: 10.000	
	Mức 2	5.000	* Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại: 7.000 * Tài chính: 5.000	2.000
	Mức 3	3.000	* Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại: 5.000 * Tài chính: 3.000	700
3. Các ngành, lĩnh vực còn lại.	Mức 1	7.000	10.000	2.700
	Mức 2	3.000	5.000	1.500
	Mức 3	2.000	3.000	500

b) Hằng năm doanh nghiệp căn cứ ngành, lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh và chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực hiện để xác định mức lương cơ bản như sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực nào thì áp dụng theo nhóm ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực thì được lựa chọn căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính hoặc lĩnh vực có doanh thu lớn nhất để chọn ngành, lĩnh vực áp dụng mức lương cơ bản.

- Doanh nghiệp đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận (sau khi loại trừ tác động của yếu tố khách quan theo quy định) của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó. Đối với doanh nghiệp không đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì trong năm đầu mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động, được sử dụng chỉ tiêu vốn để xác định mức lương cơ bản như sau: nếu đạt chỉ tiêu vốn của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó; nếu có chỉ tiêu vốn thấp hơn chỉ tiêu vốn quy định đối với mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.

II. ÁP DỤNG NHÓM II

1. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng mức lương cơ bản theo mức 1, mức 2, mức 3 và mức 4 của nhóm II là các doanh nghiệp còn lại (ngoài đối tượng quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục II này).

2. Điều kiện áp dụng

a) Quy định bảng chỉ tiêu vốn (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính và được tính theo chỉ tiêu vốn bình quân cuối kỳ), doanh thu, lợi nhuận (trước thuế) tối thiểu tương ứng với mức lương cơ bản: mức 1, mức 2 của nhóm II theo ngành, lĩnh vực như sau:

Nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động	Mức lương cơ bản	Chỉ tiêu		
		Vốn tối thiểu (tỷ đồng)	Doanh thu tối thiểu (tỷ đồng)	Lợi nhuận tối thiểu (tỷ đồng)
1. Viễn thông; khai thác và chế biến dầu khí	Mức 1	1.800	3.000	700
	Mức 2	1.500	2000	500
2. Sản xuất, kinh doanh điện; khoáng sản	Mức 1	1.000	1.500	300
	Mức 2	700	1.000	200
3. Kinh doanh xổ số theo phạm vi địa bàn hoạt động:				
3.1. Doanh nghiệp hoạt động ở phạm vi khu vực miền Bắc (tính từ Hà Tĩnh trở ra phía Bắc) hoặc miền Trung (tính từ Quảng Bình đến Ninh Thuận, Đắk Nông)	Mức 1	100	600	70
	Mức 2	70	400	50
3.2. Doanh nghiệp hoạt động ở phạm vi khu vực miền Nam (tính từ Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận trở vào phía Nam) và doanh nghiệp hoạt động trên phạm vi cả	Mức 1	400	5.000	800

nước (trong đó Công ty Xổ số điện toán Việt Nam được tính khoản phí phải trả hằng năm cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khi so sánh với lợi nhuận với chỉ tiêu lợi nhuận tối thiểu)	Mức 2	300	4.000	700
4. Cảng hàng không; cảng biển; cảng sông; bến xe; sản xuất thuốc lá; chế biến lương thực, thực phẩm; bia, rượu	Mức 1	700	1.200	250
	Mức 2	500	700	150
5. Xây dựng; cơ khí; xây lắp; đóng tàu; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nhựa; sành sứ, thủy tinh; xi măng; hóa chất	Mức 1	400	1.000	150
	Mức 2	300	600	70
6. Cao su; cà phê; chế biến gỗ; giấy; dệt, may, da giày	Mức 1	500	900	130
	Mức 2	400	600	80
7. Thương mại; tài chính; kinh doanh xăng dầu; dược phẩm; du lịch, lữ hành, khách sạn; vận tải biển, sông, ô tô, đường sắt, hàng không	Mức 1	400	700	150
	Mức 2	300	400	100
8. Đô thị, cấp, thoát nước	Mức 1	500	600	100
	Mức 2	300	400	70
9. Quản lý, khai thác công trình thủy lợi; sản xuất nông, lâm nghiệp; nuôi trồng thủy hải sản. Trong đó doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi được sử dụng chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí để thay cho chỉ tiêu lợi nhuận	Mức 1	70	80	15
	Mức 2	50	50	10
10. Các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác	Mức 1	150	300	70
	Mức 2	100	200	30

b) Hằng năm, doanh nghiệp căn cứ ngành, lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh và chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực hiện để xác định mức lương cơ bản như sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực nào thì áp dụng theo nhóm ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực thì được lựa chọn căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính hoặc lĩnh vực có doanh thu lớn nhất để chọn ngành, lĩnh vực áp dụng mức lương cơ bản.

- Doanh nghiệp đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận (sau khi loại trừ tác động của yếu tố khách quan theo quy định) của mức 1, mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó. Đối với doanh nghiệp không đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận của mức 1, mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 3.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì trong năm đầu mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động, được sử dụng chỉ tiêu vốn để xác định mức lương cơ bản như sau: nếu đạt chỉ tiêu vốn của mức 1, mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó; nếu có chỉ tiêu vốn thấp hơn chỉ tiêu vốn quy định đối với mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 3.